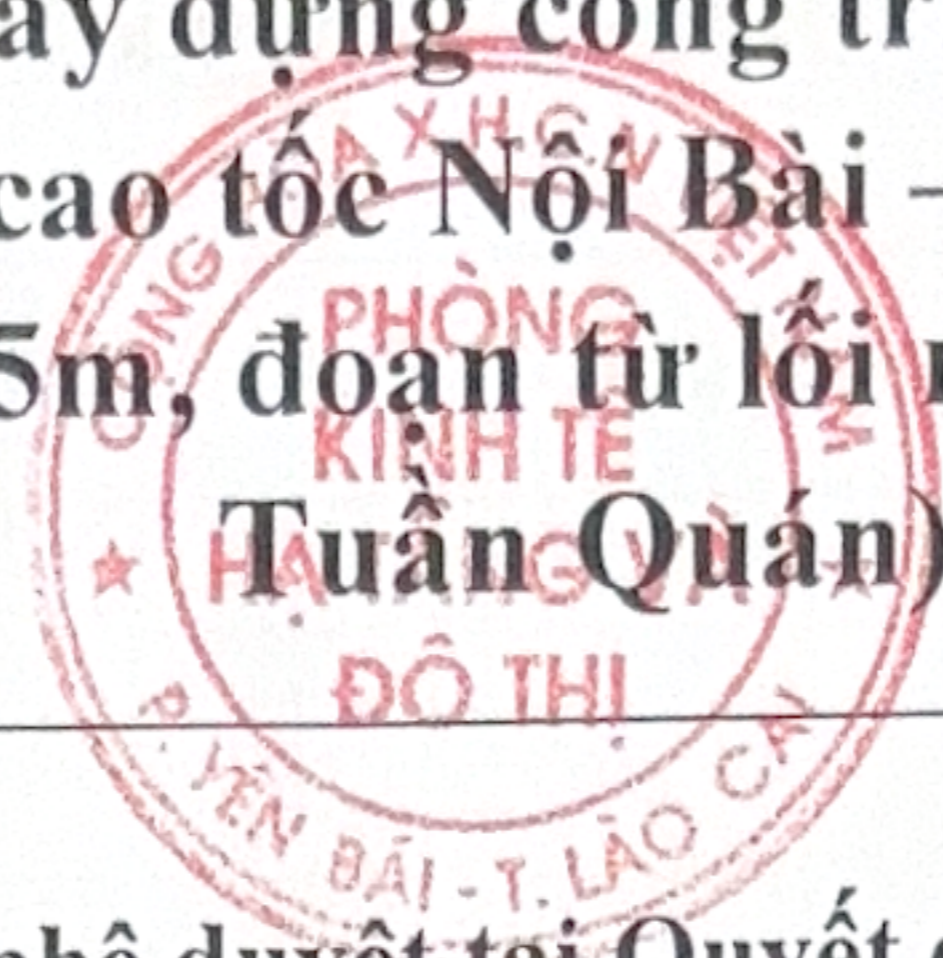


PHỤ LỤC SỬA ĐỔI E- HSMT

**Gói thầu số 06: Thi công xây dựng công trình Chỉnh trang vỉa hè, đường
nối Quốc lộ 37 với đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai, phường Yên Bái (lý
trình Km1+90m – Km2+145m, đoạn từ lối rẽ đi đường Bảo Lương đến cầu**



STT	Trước khi sửa đổi (Đã phê duyệt tại Quyết định số 96/QĐ-KTHTĐT ngày 19/11/2025)		Sau khi sửa đổi	
	Mô tả công việc	Khối lượng	Mô tả công việc	Khối lượng
1.2	Bó vỉa đá KT 26x23x100 cm			
1.2.1	Bó vỉa đá KT 26x23x100cm, vữa xi măng mác 100	1,00		729,00
1.2.2	Đổ bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, vữa mác 100	0,01		9,48
1.3	Bó vỉa đá KT 26x23x25 cm			
1.3.1	Bó vỉa đá KT 26x23x25cm, vữa xi măng mác 100	1,00		18,00
1.3.2	Đổ bê tông thủ công, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, vữa mác 100	0,13		0,23
1.5	Trồng cây			
1.5.1	Trồng cây sao đen đường kính D>15cm	1,00		64,00
1.5.2	Tưới cây	1,00		64,00
1.5.3	Đào hố trồng cây KT60x60x70cm, chiều rộng móng <= 6m, đất cấp III	0,25		16,13
1.5.4	Đào xúc đất, đất cấp I	0,25		16,13
1.7	Thép khung hố trồng cây			
1.7.1	Khung hố trồng cây, khối lượng một cấu kiện <= 20 kg	18,84		1.205,76
1.7.2	Khung hố trồng cây, khối lượng một cấu kiện <= 50 kg	22,61		1.447,04
1.7.3	Bu lông M10x50	8,00		512,00
1.7.4	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	8,40		537,00

STT	Trước khi sửa đổi (Đã phê duyệt tại Quyết định số 96/QĐ-KTHTĐT ngày 19/11/2025)		Sau khi sửa đổi	
	Mô tả công việc	Khối lượng	Mô tả công việc	Khối lượng
3.2	Móng trụ đèn nấm			
3.2.1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$, đất cấp III	0,04		0,43
3.2.2	Bu lông M6x120	2,00		24,00
3.2.3	Bê tông móng trụ đèn	0,04		0,44
3.3	Móng cột đèn chiếu sáng			
3.3.1	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$, đất cấp III	2,93		99,62
3.3.2	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	0,80		27,20
3.3.3	Vận chuyển đất đỏ đi trong phạm vi 14km, đất cấp III	2,05	Vận chuyển đất đỏ đi trong phạm vi 15km, đất cấp III	69,70
3.3.4	San đất bãi thải	2,05		69,70
3.3.5	Đổ bê tông lót móng, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 4x6, vữa mác 100	0,23		7,65
3.3.6	Đổ bê tông móng, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 2x4, mác 250	1,90		64,60
3.3.7	Khung móng cột M24x300x300x1000	1,00		34,00
3.4	Tiếp địa cột			
3.4.1	Đóng cọc chống sét đã có sẵn	1,00		28,00
3.4.2	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất, loại dây thép D10mm	1,50		42,00
3.5	Tiếp địa lặp lại			
3.5.1	Đóng cọc chống sét đã có sẵn	4,00		24,00
3.5.2	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất, loại dây thép D10mm	9,00		54,00
3.5.3	Đào kênh mương, chiều rộng $\leq 6\text{m}$, đất cấp III	5,27		31,62
3.5.4	Đắp cát công trình, độ chặt yêu cầu K=0,90	5,27		31,62
3.6	Lắp dựng cột đèn mới			

STT	Trước khi sửa đổi (Đã phê duyệt tại Quyết định số 96/QĐ-KTHTĐT ngày 19/11/2025)		Sau khi sửa đổi	
	Mô tả công việc	Khối lượng	Mô tả công việc	Khối lượng
3.6.1	Cột đèn, cột thép, cột gang chiều cao cột $\leq 10m$	1,00		34,00
3.6.2	Cần đèn , cao 2m vươn 1.5m	1,00		34,00
3.6.3	Bóng đèn Led Pmax 150W diming 5 cấp	1,00		34,00
3.6.4	Ép đầu cốt đồng các loại, Tiết diện cáp $\leq 25 mm^2$	10,00		340,00
3.6.5	Luồn cáp ngầm cửa cột	2,00		68,00
3.6.6	Bảng điện cửa cột	1,00		34,00
3.6.7	Cửa cột	1,00		34,00
3.6.8	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn dây 3x1.5mm ²	12,00		408,00
3.6.9	Aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện $\leq 10Ampe$	1,00		34,00
3.6.10	Rải cáp lên móng 4x10mm ²	5,00		170,00
3.6.11	Rải dây đồng trần	5,00		170,00
3.6.12	Ống nhựa D50/40	2,00		68,00
3.10	Hào cáp trên vỉa hè			
3.10.1	Đào kênh mương, chiều rộng $\leq 6m$, đất cấp III	0,25		329,28
3.10.2	Đắp đất công trình độ chặt yêu cầu $K=0,90$	0,15		206,30
3.10.3	Đắp cát công trình, đắp móng đường ống	0,09		122,97
3.10.4	Mốc báo hiệu cáp	0,07		89,60
3.10.5	Lưới báo hiệu cáp	1,00		1.344,00
3.10.6	Gạch chỉ báo hiệu cáp	9,00		12.096,00
3.10.7	Vận chuyển đất đổ đi trong phạm vi 15km, đất cấp III	0,08		102,34
3.11	Hào cáp qua đường			
3.11.1	Đào kênh mương, chiều rộng $\leq 6m$, đất cấp III	0,25		2,98
3.11.2	Đắp đất công trình độ chặt yêu cầu $K=0,90$	0,16		1,92
3.11.3	Đắp cát công trình, đắp móng đường ống	0,09		1,06
3.11.4	Mốc báo hiệu cáp	0,07		0,80
3.11.5	Lưới báo hiệu cáp	1,00		12,00

STT	Trước khi sửa đổi (Đã phê duyệt tại Quyết định số 96/QĐ-KTHTĐT ngày 19/11/2025)		Sau khi sửa đổi	
	Mô tả công việc	Khối lượng	Mô tả công việc	Khối lượng
3.11.6	Gạch chỉ báo hiệu cấp	9,00		108,00
3.11.7	Cát mặt đường bê tông Asphan chiều dày lớp cát ≤ 7 cm	2,00		24,00
3.11.8	Đào kết cấu cũ, chiều rộng ≤ 6 m, đất cấp III	0,22		2,62
3.11.9	Thi công mặt đường đá dăm nước lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép 15 cm (bỏ lớp cát đệm)	0,60		7,20
3.11.10	Thi công mặt đường đá dăm nước lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép 10 cm	0,60		7,20
3.11.11	Thi công mặt đường đá dăm nước lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép 8 cm	0,60		7,20
3.11.12	Thi công mặt đường láng nhựa. Láng nhựa 1 lớp dày 1,5cm tiêu chuẩn nhựa 1,8kg/m ²	0,60		7,20
3.11.13	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axit, lượng nhũ tương 0,5 kg/m ²	0,60		7,20
3.11.14	Thi công mặt đường bê tông nhựa chặt (loại BTNC19), chiều dày mặt đường đã lèn ép 7 cm	0,60		7,20
3.11.15	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa chặt (loại BTNC16), chiều dày mặt đường đã lèn ép 7 cm	0,60		7,20
3.11.20	Vận chuyển đất đỏ đi trong phạm vi 15km, đất cấp III	0,07		0,87
3.11.21	Vận chuyển đất đỏ đi trong phạm vi 15km, đất cấp IV	0,22		2,62
3.11.22	San đất bãi thải	0,29		3,49